

Đổi mới cơ chế tài chính cho giáo dục đại học công lập ở Việt Nam

TS. PHẠM XUÂN HOAN*
TS. NGUYỄN CẨM NHUNG**

Giáo dục đại học (GDDH) ở Việt Nam được cho là còn nhiều bất cập vì chất lượng và kỹ năng làm việc của sinh viên tốt nghiệp đại học chưa đáp ứng được đòi hỏi của công việc, chưa phải là nguồn tạo ra đổi mới kỹ thuật. Cho đến nay, tài chính vẫn luôn là một trong những vướng mắc gây trở ngại cho các trường đại học công lập (ĐHCL) trong quá trình hoạt động và trong việc nâng cao chất lượng đào tạo. Như vậy, một trong các giải pháp cốt lõi để thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học tại Việt Nam là cần phải đổi mới cơ chế tài chính cho giáo dục ĐHC. Nghiên cứu này rà soát lại các văn bản pháp lý liên quan tới cơ chế tự chủ tài chính cho các trường, chính sách học phí và chính sách phân bổ ngân sách cho giáo dục ĐHC; phân tích đánh giá những mặt được và những mặt còn hạn chế trong việc thực hiện thí điểm cơ chế tự chủ tài chính tại trường Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Ngoại thương và Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM). Kết quả phân tích đánh giá đó cung cấp thêm cơ sở pháp lý vững chắc để phát triển, nâng cao hiệu quả đầu tư cho giáo dục, và đạt được các mục tiêu của Đề án Đổi mới căn bản và toàn diện GDDH ở Việt Nam.

Từ khóa: Tự chủ tài chính; chính sách học phí; phân bổ ngân sách cho giáo dục ĐHC

1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây, hệ thống cơ sở giáo dục và đào tạo bậc đại học đã có bước phát triển nhanh về quy mô và loại hình hoạt động. Tính đến hết năm 2012, Việt Nam có 424 trường đại học và cao đẳng trong đó 343 trường công lập và 81 trường ngoài công lập, tăng gấp 2,38 lần so với con số năm 2000. Số lượng sinh viên nhập học đã tăng 2,42 lần trong giai đoạn 2000 - 2012, từ 899.500 sinh viên lên 2.179.000 sinh viên và xu hướng tăng lên này được dự báo sẽ tiếp tục diễn ra trong

những năm tới¹. Theo Nguyễn Ngọc Anh và các cộng sự (2012), trong giai đoạn 2000 - 2011, số lượng giảng viên ở các cơ sở giáo dục ĐHC và dân lập (tính cả đại học và cao đẳng) tăng 2,46 lần, cụ thể là từ 30.309 giảng viên lên 74.537 giảng viên. Mặc dù số lượng giảng viên tăng lên nhưng tỷ lệ giảng viên có bằng tiến sĩ lại giảm liên tục trong suốt 11 năm qua và tỷ lệ số sinh viên trên một giảng viên ngày càng tăng lên. Tỷ lệ số sinh viên trên 1 giảng viên có trình độ tiến sĩ ở Việt Nam là thấp so với các nước trên thế giới.

**Đại học Quốc gia Hà Nội

¹Tổng cục Thống kê

Bảng 1: Số sinh viên (SV)/giảng viên đại học (GVĐH) và % GVĐH trình độ tiến sĩ tại một số nước trên thế giới

Số sinh viên/1 giảng viên	% GVĐH có trình độ tiến sĩ			
	> 30%	Từ 20% đến 30%	< 20%	
> 28 SV	-	Thái Lan ** Mông Cổ**	-	-
Từ 23 đến 28 SV	-	-	Việt Nam* Campuchia**	Philippines*
Từ 17 đến 22 SV	-	Malaysia**	-	-
< 17 SV	Nhật Bản, Đài Loan, Nga, Hàn Quốc và các nước OECD**	Trung Quốc**	Indonesia**	-

Ghi chú: (*) năm 2011 và (**) năm 2009.

Nguồn: Vụ Kế hoạch và Tài chính (Bộ Giáo dục và Đào tạo; Ngân hàng Thế giới (World Bank), và Tổ chức Các nước Kinh tế Phát triển (OECD).

Trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng như hiện nay, cạnh tranh giữa các doanh nghiệp thuộc các ngành nghề trên thị trường trong nước và quốc tế ngày càng trở nên gay gắt. Để có thể đào tạo ra lực lượng lao động có chất lượng đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp thuộc mọi ngành nghề và các lĩnh vực trong xã hội đòi hỏi GDDH phải có các giải pháp về nhiều mặt. Cho đến nay, vấn đề tài chính vẫn luôn là một trong những vướng mắc không nhỏ mà nhiều trường đại học, đặc biệt là ĐHCL gặp phải trong quá trình hoạt động, gây trở ngại cho các trường trong việc nâng cao chất lượng đào tạo. Đó là một phần làm cho chất lượng GDDH còn thấp so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, là một trong những nguyên nhân làm hạn chế chất lượng nguồn nhân lực của đất nước, không đáp ứng được đòi hỏi của thị trường lao động.

Trước tình hình đó, Đảng và Nhà nước ta rất nhất quán về chủ trương cải cách hệ thống giáo dục nói chung và GDDH nói riêng, thể hiện ở việc đã ban hành một loạt các văn bản như Nghị quyết 14/2005/NQ-CP của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện nền giáo dục đại học giai đoạn 2006 - 2020; Kết luận số 37-TB/TW ngày 26/5/2011 của Bộ Chính trị; Nghị

quyết 40/NQ-CP ngày 09/8/2012 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 37-TB/TW của Bộ Chính trị về Đề án “Đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công; Kết luận số 51- KL/TW ngày 29/10/2012 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành TW Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Ngày 4/11/2013, tại Hội nghị lần thứ 8, Ban Chấp hành Trung ương khóa XI đã ban hành Nghị quyết số 29/NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa – hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Như vậy, chủ trương của Đảng và Nhà nước đã rất rõ ràng và nhất quán. Nâng cao chất lượng và quản lý giáo dục đại học tại Việt Nam là thực sự cấp bách.

Tuy nhiên, cho tới nay cải cách về cơ chế tài chính vẫn còn hạn chế và mâu thuẫn trong việc triển khai. Để tháo gỡ vướng mắc trong lộ trình thực hiện, rà soát lại và đánh giá các văn bản

pháp lý liên quan tới cơ chế tự chủ tài chính cho các trường, chính sách học phí và chính sách phân bổ ngân sách cho các trường ĐHCL là hết sức cần thiết. Ngoài ra, cần phân tích đánh giá những mặt được và hạn chế trong việc thực hiện thí điểm cơ chế tự chủ tài chính tại một số trường ĐHCL. Từ kết quả phân tích đánh giá đó và kinh nghiệm quốc tế, hệ thống GDDH sẽ có thêm cơ sở pháp lý vững chắc để phát triển, nâng cao hiệu quả đầu tư cho giáo dục, và đạt được các mục tiêu của Đề án Đổi mới căn bản và toàn diện GDDH ở Việt Nam.

2. Cơ sở pháp lý cho đổi mới cơ chế tài chính (GDDH) ở Việt Nam

Nghiên cứu này tập trung phân tích những mặt đạt được và hạn chế của các văn bản pháp lý liên quan đến 3 lĩnh vực cơ bản trong lộ trình đổi mới cơ chế tài chính cho GDDH. Ngày 31/3/1998, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 70/1998/QĐ-TTg về thu và sử dụng học phí ở các cơ sở Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) công lập thuộc hệ thống giáo dục đào tạo. Quyết định này được cho là còn nhiều hạn chế về khung học phí, biên độ điều chỉnh khung học phí giữa các ngành nghề đào tạo khác nhau. Vì vậy, cho đến nay Chính phủ đã liên tục ban hành các Nghị định để tháo gỡ khó khăn này.

2.1. Về vấn đề tự chủ tài chính

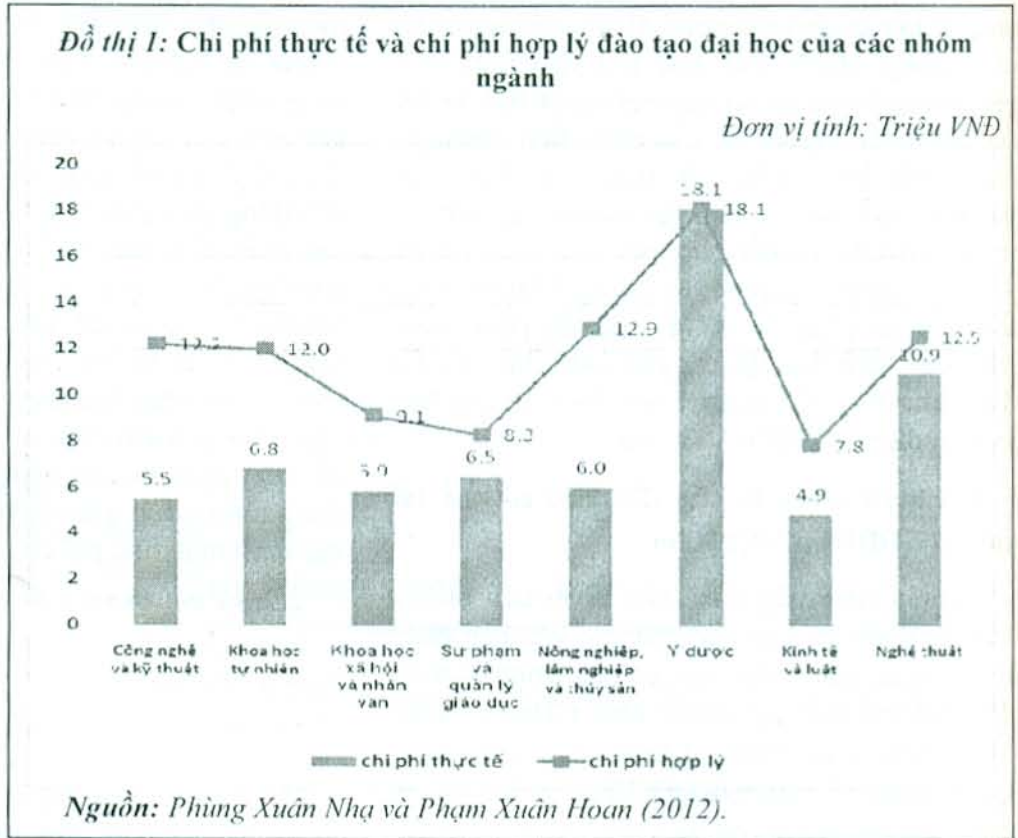
Trong điều kiện kinh tế hiện nay của nước ta, việc huy động mọi nguồn lực tài chính cho phát triển GDDH là hết sức cần thiết. Bởi lẽ, quy mô ngân sách nhà nước (NSNN) còn hạn hẹp trong khi đổi mới nền giáo dục nước ta đòi hỏi phải có nguồn lực tài chính khá lớn. Đáp ứng đòi hỏi đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với sự nghiệp công lập. Tuy nhiên, theo Nguyễn Trọng Hoài (2012), Nghị định 43/NĐ-CP mới chỉ là giao quyền tự chủ cho các trường trong việc tổ chức chi, chưa giao quyền tự chủ thực sự về huy động nguồn lực tài chính từ học phí do người học đóng góp. Do đó, cần phải có cơ chế, chính sách quản lý tài chính thông

thoáng, phù hợp với yêu cầu thực tiễn hơn. Ngoài ra, Nguyễn Ngọc Vũ (2012) cũng chỉ ra rằng, chưa có quy định về việc huy động vốn và vay vốn của các tổ chức tín dụng cho các hoạt động dịch vụ công để khuyến khích các đơn vị chủ động giải quyết việc thiếu phòng học, cơ sở vật chất. Học phí và lệ phí thu được phải gửi Kho bạc Nhà nước, không được hưởng lãi suất. Những tồn tại đó đã hạn chế các trường ĐHCL trong vấn đề tự chủ, tự cân đối nguồn lực tài chính theo năng lực đào tạo của mình. Chính vì vậy, Phùng Xuân Nhạ và các cộng sự (2012) đã đề xuất định hướng trong việc Nhà nước chủ động từng bước giao quyền tự chủ tài chính về các định mức học phí cho các trường ĐHCL.

2.2. Về chính sách học phí

Ngày 14/5/2010, Chính phủ ban hành Nghị định số 49/2010/NĐ-CP tạo khung pháp lý điều chỉnh tất cả các vấn đề về học phí trong hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015, giúp cải thiện một phần nguồn vốn tự có của trường, đặc biệt trong điều kiện trường phải tự chủ một phần nguồn kinh phí hoạt động. Theo Đào Thị Thu Giang (2012), so với Quyết định 70/1998/QĐ-TTg, Nghị định 49/2010/NĐ-CP đã có nhiều thay đổi tích cực, đã có sự phân biệt về khung học phí giữa các ngành nghề đào tạo khác nhau, cho phép các trường điều chỉnh học phí với biên độ 20%/năm từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015, giúp các trường giảm bớt gánh nặng do tỷ lệ lạm phát cao mang lại và chủ động nguồn thu để đáp ứng chi tối thiểu. Tuy nhiên, ngoài tác động tích cực trên, Nghị định 49/2010/NĐ-CP vẫn còn hạn chế ở chỗ khung học phí chưa xét hết các đặc điểm của các ngành đào tạo, trình độ đào tạo. Do các ngành đào tạo bậc đại học chỉ được phân loại thành 3 nhóm ngành (nhóm 1: Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản; nhóm 2: Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch; và nhóm 3: Y, dược) và áp dụng cùng một mức trần học phí cho tất cả các ngành trong cùng một nhóm ngành, nên việc thu học phí đã bị cào bằng giữa các ngành đào tạo cần nhiều chi phí với các ngành đào tạo cần

ít chi phí, giữa các ngành có khả năng xã hội hóa cao với các ngành không có khả năng xã hội hóa, giữa các cơ sở đào tạo có chất lượng cao với các cơ sở đào tạo có chất lượng thấp, giữa các cơ sở đào tạo có quy mô lớn với các cơ sở đào tạo có quy mô nhỏ. Theo Phạm Vũ Thắng (2012), chất lượng đào tạo ngày càng bị giảm sút nghiêm trọng một phần do chi phí đào tạo thực tế của giáo dục đại học còn rất thấp so với chi phí đào tạo cần thiết.



Mặc dù có sự khác biệt lớn giữa chi phí hợp lý và chi phí thực tế ở đa số các ngành đào tạo như vậy nhưng việc thu học phí đã bị cào bằng giữa các ngành đào tạo là rào cản chính cho các trường trong việc nâng cao chất lượng đào tạo đặc biệt ở những ngành có chi phí thực tế thấp

hơn chi phí hợp lý. Ngoài ra, tỷ lệ chi tiêu cho con người và chi tiêu cho vật tư kỹ thuật trong GDDH cũng cần điều chỉnh giữa các khối ngành cho phù hợp với định mức lao động trong từng khối ngành nghề cụ thể để khuyến khích giảng viên gắn bó với nghề hơn nữa.

Bảng 2: Chi tiêu cho vật tư kỹ thuật thực tế của các khối ngành GDDH năm 2012

	Chi thường xuyên/sinh viên (%)	Trong đó	
		Chi cho con người (%)	Chi tiêu cho vật tư kỹ thuật (%)
1. Khối ngành khoa học cơ bản (KHTN và KHXX&NV)	100	55	45
2. Khối ngành công nghiệp, giao thông và xây dựng	100	73	27
3. Khối ngành nông - lâm - ngư	100	65	35
4. Khối ngành sư phạm	100	67	33
5. Khối ngành kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh	100	64	36
6. Khối ngành văn hóa và nghệ thuật	100	60	40
7. Khối ngành y - dược	100	52	48

Nguồn: Vụ Kế hoạch và Tài chính, Bộ GD&ĐT.

Cũng so với Quyết định 70/1988/QĐ-TTg cho phép duy trì tỷ lệ học phí dành cho đầu tư và sử dụng cơ sở vật chất là 45%, nhưng Nghị định 49/2010/NĐ-CP không đề cập tới vấn đề này. Đây sẽ là rào cản đối với các trường ĐHCL trong việc duy trì và nâng cấp điều kiện cơ sở vật chất để nâng cao chất lượng giáo dục.

Ngày 15/07/2013, Chính phủ ban hành Nghị định số 74/2013/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/NĐ-CP ngày 15/05/2010 của Chính phủ quy định về miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015. Cụ thể, học phí theo phương thức giáo dục thường xuyên không vượt quá 150% mức học phí chính quy cùng cấp học và cùng nhóm ngành nghề đào tạo, và học phí đối với các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn khác theo thỏa thuận giữa cơ sở giáo dục và người học.

2.3. Về chính sách phân bổ NSNN cho các cơ sở GDDH

Phân bổ NSNN cho các cơ sở GDDH hiện nay cũng là vấn đề gây nhiều tranh cãi. Theo Nguyễn Trường Giang (2012), với Nghị định số 43/NĐ-CP, phân bổ NSNN cho các trường ĐHCL chưa dựa vào quy mô, năng lực của đơn vị theo từng thời kỳ mà dựa trên dữ liệu về phân bổ ngân sách những năm trước, tăng hàng năm từ 5 - 10% tùy theo khả năng bố trí của ngân sách. Cách phân bổ này có thể triệt tiêu động lực cho các trường trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và không mở rộng quy mô đào tạo các ngành đòi hỏi nhiều chi phí mặc dù xã hội có thể có nhu cầu cao về những ngành này. Mặc dù, NSNN đầu tư cho giáo dục đã tăng từ 15,3% năm 2001 lên 20% tổng chi ngân sách năm 2010, trong đó chi thường xuyên khoảng 2.200 tỷ VND/năm, nhưng nếu không có sự cân đối lại tài chính một cách tổng thể của nhà nước và sự đóng góp của người học thì khó có thể giải được bài toán nâng cao chất lượng giáo dục.

3. Bài học thí điểm đổi mới quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại một số trường ĐHCL

Nghiên cứu này sẽ đánh giá việc thực hiện Đề án thí điểm “Đổi mới thực hiện cơ chế tự

chủ, tự chịu trách nhiệm” tại 3 trường đại học thuộc khối kinh tế để chỉ ra những khó khăn và nguyện vọng của các trường. Kết quả của việc đánh giá này có thể tham khảo để đưa ra khuyến nghị đối với việc cải cách cơ chế tự chủ tài chính tại các trường ĐHCL.

3.1. Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội

3.1.1. Tình hình triển khai cơ chế tự chủ tài chính

Ngày 26/3/2008, Bộ GD và ĐT đã ban hành Quyết định số 1331/QĐ-BGDĐT giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho Đại học Ngoại thương (ĐHNT), phải tự đảm bảo 100% chi phí hoạt động thường xuyên. Trong quá trình thực hiện tự chủ tài chính theo các văn bản hướng dẫn hiện hành, trường ĐHNT đã gặp phải một số khó khăn.

Mặc dù đã bắt đầu thực hiện cơ chế tự chủ tài chính nhưng trường vẫn chưa được giao quyền tự chủ về nguồn thu. Nguồn thu học phí vẫn phải theo định mức khung theo Quyết định số 70/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu và sử dụng học phí ở các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Đến năm 2010, dù Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ đã có điều chỉnh về mức thu học phí, nhưng mức thu nhìn chung vẫn còn thấp. Vì vậy, nguồn thu học phí của trường ĐHNT nhìn chung là không tăng, trong khi nguồn từ NSNN cấp giảm, dẫn đến tổng nguồn thu giảm.

Theo Hoàng Văn Châu (2012), do nguồn thu giảm nên thu nhập của đội ngũ cán bộ, giáo viên không được cải thiện. Rõ ràng, do tình hình lạm phát cao lên tới 2 con số giai đoạn 2007 - 2008 và 2010 - 2011, nên thu nhập của cán bộ, giáo viên dù đã được điều chỉnh nhưng vẫn không đủ để đáp ứng nhu cầu trong cuộc sống. Đối với trường ĐHNT, mặc dù Nghị định 43 đã cho phép các trường tự chủ có thể trả lương bằng 2,5 lần tổng quỹ lương cơ bản, nhưng khả năng của trường chỉ có thể chi đến 1,8 lần. Hệ quả là một số giảng viên giỏi của trường đã chuyển ra làm cho các doanh nghiệp, đe dọa nguy cơ chảy máu chất xám nếu như trường không có biện pháp cân đối kịp thời.

Thiếu hụt nguồn thu dẫn đến việc trường không có nguồn tích lũy để sử dụng vào việc đầu tư cho cơ sở vật chất như xây dựng, sửa chữa khuôn viên. Ngoài ra, do nguồn thu hạn hẹp, trường ĐHNT còn gặp khó khăn trong việc thực hiện các chế độ ưu đãi như không thể chi đủ cho các chính sách học bổng khuyến khích hay chế độ ưu đãi đối với giảng viên giảng dạy các môn Mác-Lênin, phụ cấp ưu đãi ngành (25%), phụ cấp thâm niên nhà giáo.

3.1.2. Khắc phục khó khăn và thành tựu

Đứng trước những khó khăn trên, để bù đắp lại nguồn thu bị cắt giảm từ NSNN, trường ĐHNT đã có rất nhiều nỗ lực nhằm thực hiện cơ chế tự chủ tài chính một cách hiệu quả, cụ thể là:

- Đa dạng hóa và chuẩn hóa các chương trình đào tạo theo nhu cầu xã hội. Trường đã xây dựng và triển khai các chương trình chất lượng cao (CLC), giảng dạy bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt. Đến nay, trường đã có 4 chương trình CLC giảng dạy bằng tiếng Anh, 3 chương trình CLC giảng dạy bằng Tiếng Việt với tổng quy mô tuyển sinh 1.000 sinh viên/năm và 2 chương trình tiên tiến với quy mô vào khoảng 300 sinh viên/năm.

- Tăng cường phát triển các chương trình liên kết bậc cử nhân và thạc sĩ với nước ngoài.

- Thực hiện nhiều chương trình đào tạo chuyên ngành bằng ngoại ngữ nhằm thu hút sinh viên quốc tế đến từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Campuchia, Lào, Mông Cổ... nhằm cùng cố nguồn thu và nâng cao uy tín của trường.

- Huy động tài trợ từ doanh nghiệp để đầu tư phát triển cơ sở vật chất, cải thiện chất lượng dạy và học.

- Thu hút các nguồn tài trợ từ các dự án quốc tế.

Cho đến nay, sau khi đã thực hiện tự chủ tài chính, trường ĐHNT đã có rất nhiều nỗ lực trong việc củng cố nguồn thu nhằm thực hiện tự chủ tài chính một cách hiệu quả và bước đầu đã đạt được một số kết quả khả quan như đảm bảo cho các hoạt động của trường một cách bình thường. Tuy vậy, trường vẫn còn có khó khăn trước mắt vì hầu hết nguồn thu từ sinh viên quốc tế, tài trợ từ các doanh nghiệp là có tính ổn định không cao.

3.1.3. Một số đề xuất của trường ĐHNT về tự chủ tài chính

Đứng từ phía quan điểm của ĐHN², Trường mong muốn vẫn được cấp kinh phí chi thường xuyên dành cho đối tượng là trường ĐHCL. Bên cạnh đó, trường đề xuất phương án trao quyền tự chủ xác định chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm cho tất cả các hệ đào tạo dựa trên cơ sở năng lực của trường, được quyền tự chủ xác định các khoản thu và mức thu học phí đối với các chương trình đào tạo theo nhu cầu xã hội để cân đối thu chi và tích lũy.

Về việc sử dụng và quản lý các nguồn thu, trường mong muốn được phép chuyển các khoản thu học phí về tài khoản của trường tại Ngân hàng thương mại và được chủ động sử dụng kinh phí từ các nguồn thu của trường.

Về vấn đề thu nhập của cán bộ và giảng viên, trường mong muốn được giao quyền tự chủ trong việc định mức lương của cán bộ, giảng viên, nhằm hạn chế tình trạng chảy máu chất xám.

3.2. Trường Đại học Kinh tế quốc dân

3.2.1. Tình hình triển khai đổi mới cơ chế tài chính

Ngày 26/3/2008, Bộ GD và ĐT đã ban hành Quyết định số 1331/QĐ-BGDĐT về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho Trường Đại học Kinh tế quốc dân (ĐHKQTĐ). Theo đánh giá của Trần Thọ Đạt và Tô Xây dựng đề án (2012), trong suốt quá trình thực hiện, Trường ĐHKQTĐ đã có nhiều chuyển biến tích cực, từng bước tạo điều kiện cải cách thể chế, cải cách bộ máy tổ chức, đổi mới và nâng cao chất lượng cán bộ, giảng viên và cải cách cơ chế quản lý tài chính của Trường. Tuy nhiên, trong những năm thực hiện đổi mới cơ chế tài chính theo hướng tự chủ, trường ĐHKQTĐ không tránh khỏi nhiều khó khăn.

Trường không được tự chủ về quy mô tuyển sinh các hệ đào tạo, mức thu học phí, lệ phí. Mức thu học phí vẫn đang còn bị giới hạn bởi quy định chung của Nhà nước, gây nên mức chênh lệch lớn giữa nguồn thu và khoản chi.

² Tham khảo Hoàng Văn Châu (2012).

Các khoản chi thường xuyên của trường vẫn phải thực hiện qua Kho bạc Nhà nước như các đơn vị sự nghiệp khác theo Luật Ngân sách. Khoản chi cơ sở vật chất trực tiếp phục vụ đào tạo (thiết bị giảng dạy, tin học, chương trình, giáo trình, thư viện...) mới chỉ chiếm 17% tổng chi thường xuyên là khá thấp, chỉ đủ để giữ chất lượng đào tạo không đi xuống so với hiện nay. Theo Trần Thọ Đạt (2012), nhìn tổng thể thì suất chi thường xuyên tính trên một đầu sinh viên (6,56 triệu năm 2011 và dự kiến là 12,53 triệu năm 2015) là thấp hơn rất nhiều lần so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

3.2.2. Khắc phục khó khăn và thành tựu

Trường ĐHTN, Trường ĐHKQTĐ cũng rất năng động trong việc đa dạng hóa các chương trình đào tạo để bù đắp lại nguồn thu bị cắt giảm từ NSNN, cụ thể như sau:

- Đã triển khai các chương trình đào tạo liên kết, tăng nguồn thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học và hoạt động tư vấn. Trường có chương trình liên kết đào tạo cử nhân IBD và Chương trình tiên tiến. Ở bậc cao học, trường có chương trình liên kết đào tạo cao học Pháp - Việt, Việt - Bỉ, Việt Nam - Hà Lan.

- Xây dựng nguồn dự trữ kinh phí cho đầu tư phát triển từ năm 2012 bằng cách giữ vững các khoản chi thường xuyên cho cơ sở vật chất. Đây sẽ là nguồn kinh phí dành cho đầu tư xây dựng cơ sở vật chất nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo. Học phí tăng từ mức đảm bảo 40% chi phí đào tạo lên tới 70% trong năm 2013 và mỗi năm sau đó tăng thêm 10% cho tới năm 2016. Mức tăng này sẽ đủ bù đắp hoàn toàn chi phí đào tạo.

3.2.3. Một số đề xuất của trường ĐHKQTĐ về tự chủ tài chính

Trường ĐHKQTĐ mong muốn được chủ động quyết định mức thu học phí theo nguyên tắc đủ bù đắp kinh phí thường xuyên, sau đó tiến tới là bù đắp các chi phí khác, công khai mức học phí và lệ phí để người học và các tổ chức tham gia có thể theo dõi và giám sát. Bên cạnh đó, trường muốn được phép chủ động trong việc chi kinh phí cho các dự án xây dựng cơ bản, các dự án nâng cấp cơ sở vật chất và việc chi kinh phí thường xuyên cho các hoạt động của nhà trường.

3.3. Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM)

3.3.1. Tình hình triển khai đổi mới cơ chế tài chính

Kể từ khi được giao thí điểm tự chủ toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên đến nay, Trường Đại học Kinh tế TP. HCM đã từng bước thực hiện cơ chế tự chủ tài chính và đạt một số thành quả nhất định. Tuy nhiên, cũng giống như các đơn vị thực hiện thí điểm khác, Trường cũng phải đối mặt với không ít khó khăn.

Theo Phan Thị Bích Nguyệt (2012), nguồn thu chủ yếu của trường là học phí. Trong khi đó, khung học phí chung tạo ra sự bất bình đẳng giữa các trường thực hiện thí điểm tự chủ toàn bộ chi phí và các trường chưa thực hiện thí điểm hay thí điểm một phần. Điều này có nghĩa là một mặt phải tự chủ toàn bộ nguồn kinh phí thường xuyên, mặt khác phải tuân thủ khung học phí chung cùng với tất cả các trường khác, dẫn đến việc nhà trường gặp khó khăn trong cân đối thu chi. Theo tính toán từ phía nhà trường dựa trên mức quy định về học phí theo Nghị định 49/2010/NĐ-CP, suất chi đào tạo cho một sinh viên không đủ bù đắp từ nguồn thu học phí giai đoạn 2008 - 2011, dẫn đến hàng năm chênh lệch thu chi cho một suất đào tạo thường là âm.

Chưa có sự phân loại rõ ràng giữa các khoản do thu NSNN cấp và các khoản thu ngoài NSNN. Hơn 90% khoản thu của Nhà trường được xem là nguồn kinh phí ngân sách và được chuyển vào Kho bạc Nhà nước, khiến nhà trường rất khó chủ động trong việc sử dụng hiệu quả nguồn tài chính của trường.

3.3.2. Khắc phục khó khăn và thành tựu

Để khắc phục khó khăn về nguồn thu, giống như 2 trường đã khảo sát ở trên, Trường Đại học Kinh tế TP. HCM phải cố gắng tăng nguồn thu thông qua việc mở thêm các chương trình chất lượng cao, tiên tiến, các chương trình đào tạo ngắn hạn liên kết với nước ngoài, nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu khoa học, huy động tài trợ từ các doanh nghiệp và các cựu sinh viên thành đạt. Sự nỗ lực đó đã giúp Trường Đại học Kinh tế TP. HCM có nguồn thu tăng trên 30% năm.

3.3.3. Một số đề xuất của trường ĐHKTTT.HCM về tự chủ tài chính

Mức học phí nên được xây dựng dựa trên cơ sở chất lượng của từng trường đại học và được tính toán làm sao để đủ bù đắp một phần không nhỏ cho chi phí các hoạt động của nhà trường.

Nhà trường mong muốn được chủ động sử dụng các khoản thu đó một cách hiệu quả và tiết kiệm nhất.

Ngoài ra, Trường Đại học Kinh tế TP. HCM đề xuất được vay vốn tín dụng ưu đãi của ngân hàng để đầu tư cơ sở hạ tầng; tổ chức huy động vốn dưới dạng góp cổ phần, vốn góp từ viên chức trong trường, huy động các nguồn vốn khác thông qua hợp tác, liên kết với doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế hay tài chính trong và ngoài nước.

Nhà trường mong muốn được phép áp dụng mức lương đặc biệt dành cho người giỏi để thực hiện chính sách thu hút nhân tài.

Hộp 1: Kinh nghiệm Trung Quốc

Cơ sở pháp lý

Các cơ sở giáo dục đại học ở Trung Quốc hoạt động tuân theo “Luật Giáo dục” (1995) và “Luật Giáo dục đại học” (1999). Ngoài ra, các cơ sở GDDH còn phải tuân theo “Điều lệ về học vị” (T1/1981), “Luật Giáo viên” (1994), “Luật Dạy nghề” (T9/1996) và “Luật Xúc tiến giáo dục đối với các cơ sở dân lập” (T9/2003).

Kể từ cải cách giáo dục vào những năm 1980, rất nhiều thay đổi đã diễn ra trong hệ thống GDDH của Trung Quốc. Trong những năm đầu thập niên 1990, hàng trăm trường đại học đã được hợp nhất để tăng năng suất và hiệu quả đào tạo, tránh lãng phí trong chi phí quản lý. Bước sang năm 2000, để củng cố chất lượng của các trường đại học, Trung Quốc thúc đẩy đầu tư cho nhóm trường đại học được gọi là “Nhóm trường ưu tú” và tiếp tục áp dụng chính sách hợp nhất ở các trường đại học khác. “Nhóm trường ưu tú” là 10 trường đại học hàng đầu tại Trung Quốc, nhận được nguồn ngân sách rất lớn từ chính quyền trung ương và địa phương. Mục tiêu của chính sách này chính là nâng một số đại học lớn của Trung Quốc lên tới tầm cỡ quốc tế. Ngày 29 tháng 7 năm 2010, Bộ Giáo dục Trung Quốc đã ban hành đường lối chỉ đạo cho cải cách và phát triển giáo dục trong 10 năm tiếp theo. Chỉ thị này bao quát tất cả các mặt của hệ thống giáo dục, từ mầm non đến đại học, từ cơ sở công lập tới cơ sở giáo dục tư nhân, từ đào tạo nghiên cứu khoa học tới các lĩnh vực dạy nghề.

Phân bổ nguồn ngân sách

Nguồn vốn cho GDDH tại Trung Quốc gồm vốn do NSNN cấp, thu nhập thương mại từ các công ty và thực thể là chủ sở hữu các trường đại học, và học phí. Tuy NSNN vẫn là nguồn tài chính quan trọng nhất cho các trường ĐHCL, nhưng tỷ lệ tương đối của nó đang giảm dần và hệ thống tài chính đa dạng cho đại học dần được thành lập. Tổng chi NSNN cho ĐHCL giảm từ 91,18% năm 1993 xuống còn 67,24% năm 1999, và tiếp tục giảm còn 42,77% vào năm 2005. Đồng thời, đóng góp vào tổng chi cho giáo dục từ việc thu học phí tăng từ 6,18% năm 1993 lên đến 31,05% năm 2005 và liên tục tăng trong những năm tiếp theo.

Trung Quốc đã bỏ sự kiểm soát của các bộ chủ quản đối với các trường đại học từ thập kỷ 1990 bằng cách phân quyền quản lý và cung cấp tài chính cho chính quyền các tỉnh và các đặc khu. Bộ Giáo dục giữ quyền kiểm soát đối với ít hơn 5% trong tổng số các trường đại học và cao đẳng, phần lớn là các trường hàng đầu được giao nhiệm vụ trở thành những trường đẳng cấp thế giới của Trung Quốc. Trung Quốc đã thực hiện Dự án 211 và Dự án 985 theo hướng tập trung tăng cường nguồn lực tài chính cho một số ít trường trọng điểm. Dự án 111 được thực hiện theo hướng “tuyển mộ” nhân tài từ bên ngoài về để tăng nhanh số lượng công bố khoa học và thành tích nghiên cứu, nhưng kết quả vẫn không được như họ mong muốn, bởi vì đó vẫn chỉ là những giải pháp đắp vá³. Theo Brandenburg, Uwe and Jiani Zhu

³http://www.fad.danang.gov.vn/default.aspx?id_NgonNgu=VN&id_ThucDon_Sub=200&TinChinh=0&id_TinTuc=1641&TrangThai=BanTin

(2007), Dự án 985 là nhằm mục đích phát triển 10 đến 12 trường đại học tương đương đẳng cấp thế giới, và phát triển một số cơ quan nghiên cứu cấp cao nổi tiếng. Vì thế, các khoản đầu tư của Chính phủ cho số trường đại học này cao hơn nhiều so với các cơ sở giáo dục đại học khác.

Vấn đề học phí

Theo “Biện pháp tạm thời về quản lý thu phí đối với cơ sở giáo dục đại học” (tháng 12/1996), mức học phí GDDH được xác định dựa trên tỷ lệ nhất định của chi phí đào tạo sinh viên hàng năm. Tỷ lệ phần trăm học phí trên chi phí đào tạo sinh viên hàng năm do Ủy ban Giáo dục quốc gia, Ủy ban Kế hoạch quốc gia và Bộ Tài chính Trung Quốc cùng quyết định⁴. Để đối phó với những trở ngại trong vấn đề tài chính và yêu cầu chỉ tiêu không lỗ cho GDDH, thay vì được bao cấp từ NSNN, từ năm 1997, mỗi sinh viên phải tự chi trả học phí cho việc theo học đại học của mình. Trước những cải cách GDDH được thực hiện từ năm 1999, NSNN vẫn là nguồn vốn chủ yếu của các cơ sở thuộc GDDH tại Trung Quốc. Nhưng kể từ năm 2001, nguồn vốn cá nhân (bao gồm học phí và các khoản lệ phí bắt buộc) chiếm hơn 50% trong tổng số vốn chi tiêu cho giáo dục.

Hiện nay, mức học phí tại Trung Quốc thay đổi tùy thuộc vào từng trường đại học, chương trình học và địa điểm học. Theo chỉ đạo từ Bộ trưởng Bộ Giáo dục, học phí của mỗi sinh viên phải được tính toán dựa trên chi phí vận hành của từng cơ sở đào tạo, sự phát triển kinh tế của địa phương và thu nhập của từng hộ gia đình. Trong cùng một trường đại học, mỗi chương trình học lại có mức thu học phí khác nhau. Đối với một vài chuyên ngành như là kỹ thuật phần mềm, mức học phí ở năm thứ ba, thứ tư tăng gấp đôi, thậm chí gần gấp ba so với học phí trong hai năm đầu tiên. Theo chỉ đạo từ trung ương, cấp tỉnh có trách nhiệm xác lập mức học phí của tất cả cơ sở đào tạo đại học nằm ở địa phương mình. (Báo cáo của Bộ Giáo dục Trung Quốc, 2002).

Tự chủ tài chính tại các trường đại học

Theo Ningsha Zhong (1997), tự chủ đại học đã được áp dụng tại các trường đại học ở Trung Quốc bắt đầu từ những năm 1980. Mặc dù đã giao quyền tự chủ tài chính cho các trường ĐHCL, nhưng để đảm bảo sự ổn định và phát triển giáo dục chung cho toàn xã hội, một hệ thống hỗ trợ tài chính cho sinh viên đến từ các gia đình nghèo đã được thiết lập. Chính sách “hai thuyền giảm và một trợ cấp” cho giáo dục bắt buộc đã được thực hiện trong cả nước, cụ thể là giảm học phí và lệ phí cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn và thực hiện phụ cấp sinh hoạt cho sinh viên nội trú từ các gia đình nghèo. Học bổng quốc gia và hệ thống hỗ trợ tài chính đã được thành lập cho sinh viên trong các cơ sở GDDH thường xuyên⁵.

Các trường ĐHCL được quyền quyết định các khoản thu, mức thu đối với các hoạt động sản xuất cung ứng dịch vụ và được chủ động sử dụng nguồn kinh phí NSNN cấp. Hiện nay, các trường ĐHCL ở Trung Quốc được toàn quyền tự quyết mức học phí dựa trên năng lực của từng trường, từng chương trình học và từng địa điểm học. Bên cạnh đó, các trường cũng được quyền quyết định các mức chi quản lý, chi nghiệp vụ thường xuyên cao hơn hoặc thấp hơn mức chi do Nhà nước quy định và được chi thu nhập tăng thêm.

Bộ Giáo dục Trung Quốc đã ban hành “Chế độ tài chính của trường đại học” vào tháng 12/2012, trong đó quy định chi tiết về chi sự nghiệp, chi kinh doanh, chi hỗ trợ cho các đơn vị trực thuộc⁶. Các trường được tự chủ chi cho hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học, tổ chức hoạt động phụ trợ, chi cho dự án. Ngoài ra, các trường cũng được quyền sử dụng khoản thu ngoài ngân sách bổ sung để tự chủ chi hỗ trợ cho đơn vị trực thuộc. Về khoản chi cho cấp trên thì nhà trường phải nộp tuân theo quy định của cơ quan quản lý tài chính và cơ quan chủ quản.

⁴ Nguyễn Việt Hồng (2013).

⁵ http://www.moe.gov.cn/publicfiles/business/htmlfiles/moe/moe_2862/200909/52520.html

⁶ Tham khảo Nguyễn Việt Hồng (2013).

4. Hàm ý chính sách cho cải cách cơ chế tài chính giáo dục ĐHCL ở Việt Nam

Qua việc phân tích và rà soát lại các văn bản pháp lý liên quan đến đổi mới cơ chế tài chính cho GDDH hiện hành, với việc thực hiện tự chủ tài chính tại 3 trường đại học thí điểm và kinh nghiệm của Trung Quốc, chúng ta thấy rằng Trung Quốc đã thực hiện xã hội hóa giáo dục, giao quyền tự chủ cho các trường ĐHCL tự quyết mức học phí dựa trên năng lực của từng trường, từng chương trình học và từng địa điểm học trong khi đó Việt Nam vẫn còn hạn chế về vấn đề này. Để có thể tạo ra cơ chế, chế độ tài chính bình đẳng, công bằng giữa các trường ĐHCL, Nhà nước cần đổi mới một số vấn đề sau:

Về phân bổ NSNN

Phân bổ tài chính cho các trường ĐHCL cần theo hiệu quả công việc tức là được phân bổ trên cơ sở quy mô học sinh, năng lực giảng dạy và nghiên cứu của bản thân cơ GDDH.

Ngoài ra, để đạt được mục tiêu xây dựng một số trường ĐHCL trọng điểm trở thành các trường đại học nghiên cứu có tầm cỡ quốc tế trong tương lai, NSNN cũng cần có cơ chế khuyến khích tài chính để tạo đà cho các trường phát triển.

Về chính sách học phí

Học phí phải được xây dựng theo nguyên tắc chia sẻ chi phí giữa nhà trường và người học, đảm bảo bù đắp chi phí tiền lương, dần dần từng bước đảm bảo chi thường xuyên tối thiểu của trường và có tích lũy để đầu tư cho cơ sở

vật chất của nhà trường. Vì thế, Nhà nước nên cho phép các trường tự xác định mức học phí cho từng năm học. Chúng ta cũng có thể học hỏi kinh nghiệm của Trung Quốc về vấn đề này.

Các trường ĐHCL được quyền chủ động xây dựng mức thu học phí và công khai về mặt chi phí để người học, gia đình người học, các cơ quan nhà nước và xã hội tham gia giám sát, đánh giá.

Về tự chủ tài chính

Nhà nước cần tăng quyền tự chủ tài chính cho các trường ĐHCL dựa trên năng lực giảng dạy, nghiên cứu, cơ sở vật chất của từng trường. Không thực hiện đồng nhất, mà trước hết hướng vào các trường đại học lớn, có uy tín, có năng lực cạnh tranh với khu vực và quốc tế.

Trao quyền tự chủ tài chính cho các trường ĐHCL không có nghĩa là NSNN ngừng cấp phát kinh phí hoạt động. Nhà nước vẫn đảm nhiệm vai trò đầu tư cơ sở vật chất nhưng giao cho các trường quản lý, sử dụng.

Trao quyền cho các trường tự xác định mức học phí, hoặc được phép định mức học phí cao hơn mức học phí chuẩn hàng năm. Ngoài ra, cần cho phép các trường ĐHCL tự chủ về mức lương cho đội ngũ giảng viên và cán bộ trong trường và giảng viên thỉnh giảng.

Nhà nước có thể yêu cầu từng trường đề xuất phương án trao quyền tự chủ theo lộ trình từ Bộ GD&ĐT, nhằm phát huy tối đa được hiệu quả của đổi mới cơ chế hoạt động nói chung và cơ chế tài chính nói riêng của từng trường♦

Tài liệu tham khảo:

1. Brandenburg, Uwe and Jiani Zhu (2007): *Higher Education in China in Light of Massification and Demographic Change*, Lessons to be Learned for Germany. Arbeitspapier Nr. 97. Gütersloh, Germany: Center for Higher Education Development.
2. Đào Thị Thu Giang (2012): *Đổi mới chính sách học phí cho giáo dục đại học*, Hội thảo Chính sách phát triển giáo dục đại học Việt Nam, Bộ GD&ĐT và Ngân hàng Thế giới đồng tổ chức tại Đà Nẵng tháng 2.
3. Hoàng Văn Châu (2012): *"Tự đảm bảo kinh phí Trường Đại học Ngoại thương và đề xuất cơ chế tài chính"*, Kỳ yếu hội thảo "Đổi mới cơ chế tài chính đối với giáo dục đại học", do

- Ủy Ban Tài chính – Ngân sách của Quốc hội, Bộ Tài chính và UNDP đồng tổ chức tại Hà Nội tháng 11.
4. Nguyễn Việt Hồng (2013): “*Đổi mới cơ chế quản lý tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo công lập*”, Kỷ yếu hội thảo “Cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ” do Viện Chiến lược và Chính sách Tài chính kết hợp với trường Đại học Tài chính tổ chức, Hưng Yên, tháng 11.
 5. Nguyễn Ngọc Anh và các đồng sự (2012): “*Cơ chế phân bổ ngân sách cho đại học công lập: Hiện trạng và khuyến nghị*”, Kỷ yếu hội thảo “Đổi mới cơ chế tài chính đối với giáo dục đại học”, do Ủy Ban Tài chính – Ngân sách của Quốc hội, Bộ Tài chính và UNDP đồng tổ chức tại Hà Nội tháng 11.
 6. Nguyễn Ngọc Vũ (2012): “*Thực trạng tình hình thí điểm tự chủ tài chính ở các cơ sở giáo dục đại học – Một số vấn đề đặt ra*”, Kỷ yếu hội thảo “Đổi mới cơ chế tài chính đối với giáo dục đại học”, do Ủy Ban Tài chính – Ngân sách của Quốc hội, Bộ Tài chính và UNDP đồng tổ chức tại Hà Nội, tháng 11.
 7. Nguyễn Trọng Hoài (2012): “*Tự chủ đại học: Kinh nghiệm thế giới-Bối cảnh trong nước và gợi ý chính sách cho các trường Đại học Công lập khối kinh tế Việt Nam*”, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế “Đổi mới mô hình quản trị của các trường Đại học khối Kinh tế tại Việt Nam” do Bộ GD&ĐT tạo tổ chức tháng 12.
 8. Ngân hàng Thế giới (2012): *Phát huy hiệu quả của Giáo dục đại học: Kỹ năng và nghiên cứu để tăng trưởng ở khu vực Đông Á*. Ngân hàng Thế giới khu vực Đông Á Thái Bình Dương, Báo cáo khu vực.
 9. Ningsha Zhong (1997): “*University Autonomy in China*”, Department of Theory and Policy Studies in Education Ontario Institute for Studies in Education of the University of Toronto.
 10. Phạm Vũ Thắng (2012): “*Kết quả nghiên cứu xác định chi phí đào tạo một sinh viên đại học ở Việt Nam và khuyến nghị về chính sách tài chính giáo dục đại học Việt Nam*”, Kỷ yếu hội thảo “Đổi mới cơ chế tài chính đối với giáo dục đại học”, do Ủy Ban Tài chính – Ngân sách của Quốc hội, Bộ Tài chính và UNDP đồng tổ chức tại Hà Nội, tháng 11.
 11. Phan Thị Bích Nguyệt (2012): “*Đánh giá tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh từ năm 2008 - 2012*”, Kỷ yếu Hội thảo “Đổi mới cơ chế tài chính đối với giáo dục đại học” do Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội và Bộ Tài chính tổ chức tại Hà Nội, tháng 11.
 12. Phùng Xuân Nhạ, Vũ Đức Minh, Phạm Xuân Hoan và Nguyễn Thu Hương (2012): “*Đổi mới cơ chế tài chính hướng tới nền giáo dục đại học tiên tiến, tự chủ*”, Kỷ yếu Hội thảo “Đổi mới cơ chế tài chính đối với giáo dục đại học” do Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội và Bộ Tài chính tổ chức tại Hà Nội, tháng 11.
 13. Phùng Xuân Nhạ và Phạm Xuân Hoan (2012): *Chi phí, lợi ích đầu tư cho giáo dục đại học Việt Nam và hàm ý về lộ trình cải cách học phí theo nhóm ngành*, Tạp chí Phát triển Kinh tế, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
 14. Trần Thọ Đạt và Tổ xây dựng đề án (2012): “*Một số nội dung cơ bản đề án thí điểm Đổi mới thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại trường Đại học Kinh tế quốc dân*”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế về “Đổi mới mô hình quản trị của các trường đại học khối kinh tế tại Việt Nam” do Trường Đại học Kinh tế quốc dân tổ chức.